

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TẠI HÀ NỘI **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 146/2023/DS-PT

Ngày: 29/3/2023

V/v Tranh chấp chia thừa kế, hủy
giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Phương Hạnh;

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hải Thanh;

Ông Nguyễn Xuân Điền.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Nhạn - Thư ký Tòa án nhân dân cấp
cao tại Hà Nội.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên
tòa:** Ông Đào Trọng Thuyết - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 29 tháng 3 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà
Nội, xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 306/2021/TLPT- DS ngày 23
tháng 11 năm 2021 về việc “Tranh chấp chia thừa kế và hủy giấy chứng nhận
quyền sử dụng đất” do có kháng cáo của các đồng nguyên đơn và người có
quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đối với Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST
ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 2159/2023/QĐ-PT
ngày 14 tháng 3 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn:

1. Bà Đỗ Thị T, sinh năm 1951;

2. Bà Đỗ Thị M, sinh năm 1954;

3. Bà Đỗ Thị H, sinh năm 1965;

Cùng cư trú tại: Tổ dân phố 1, MTH, phường MT, quận Nam Từ L, thành
phố Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho các đồng nguyên đơn: Luật sư
Nguyễn Minh L, Bùi Thị M1 - Công ty Luật TNHH D thuộc Đoàn luật sư thành
phố Hà Nội; có mặt.

- Bị đơn: Ông Đỗ Đức H1, sinh năm 1962; cư trú tại: Tổ dân phố 1, MTH,
phường MT, quận Nam Từ L, thành phố Hà Nội; có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Bà Nguyễn Thị H2, sinh năm 1965; cư trú tại: Tổ dân phố 1, MTH, phường MT, quận Nam Từ L, thành phố Hà Nội; có mặt.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Nguyễn Thị H2: Các Luật sư Nguyễn Anh T1 và Lâm Thị Trâm A - Công ty Luật TNHH Đại N thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Luật sư T1 có mặt, Luật sư Trâm A vắng mặt).

2. UBND quận Nam Từ L, thành phố Hà Nội; địa chỉ: Số 125 Đường HTM, phường CD, quận Nam Từ L, thành phố Hà Nội; vắng mặt.

3. Chị Đỗ Thị Thùy L1, sinh năm 1986; có mặt.

4. Anh Phạm Đức T2, sinh năm 1983; vắng mặt.

5. Anh Đỗ Đức P, sinh năm 1987; có mặt.

6. Anh Đỗ Anh Đ, sinh năm 1989; có mặt.

Đều cư trú tại: Tổ dân phố 1, MTH, phường MT, quận Nam Từ L, thành phố Hà Nội.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho chị Đỗ Thị Thùy L1: Các Luật sư Nguyễn Anh T1 và Vũ Văn T3 - Công ty Luật TNHH Đại N thuộc Đoàn luật sư thành phố Hà Nội (Luật sư T1 có mặt, Luật sư T3 vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 12/4/2018 và quá trình tố tụng, nguyên đơn là các bà Đỗ Thị T, Đỗ Thị M, Đỗ Thị H trình bày:

Bố mẹ đẻ của các bà là cụ Đỗ Đức B (chết năm 1993) và cụ Nguyễn Thị C (chết năm 1977) có 04 người con là bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Đức H1 và bà Đỗ Thị H. Hai cụ không có con nuôi, con riêng nào khác; bố mẹ đẻ của hai cụ đều chết trước hai cụ. Cụ B, cụ C chết không để lại di chúc.

Cụ B được bố mẹ đẻ và cụ Đỗ Đức T4 (là bác ruột của cụ B, không có vợ, con) để lại một số thửa đất gồm:

1. Thửa đất số 05, tờ bản đồ 16, loại đất thổ cư, diện tích 251m² (sau đây viết tắt là thửa đất số 05) tại thôn H, xã MT, huyện Từ L (nay là tổ dân phố số 1, phường MTH, quận Nam Từ L), thành phố Hà Nội. Nguồn gốc thửa đất số 05 là do cụ B, cụ C nhận tặng cho từ cụ T4 vào năm 1950 (không có giấy tờ). Chị em các bà được sinh ra và sống tại thửa đất này. Sau này, bà T, bà H, bà M lần lượt chuyển ra ở riêng thì ông H1 là người quản lý, sử dụng đất. Năm 2002, ông H1 tự ý kê khai và được UBND huyện Từ L cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U735349 (sau đây viết tắt là GCNQSDĐ số U735349) ngày 26/8/2002 cho chủ sử dụng là hộ gia đình ông Đỗ Đức H1, nhưng không thông báo cho các bà biết. Trên đất có 01 nhà bê tông cốt thép 03 tầng diện tích 86,7m²; nhà cấp 4 diện tích 20,1m² do ông H1 xây dựng năm 2009, còn lại là đất vườn. Nguồn tiền xây dựng do các anh chị em bán một phần đất của bố mẹ để lại ở các vị trí khác để lấy tiền xây. Đồng nguyên đơn xác định thửa đất số 05 và tài sản trên đất là di sản do bố mẹ để lại.

2. Thửa đất số 26, tờ bản đồ 11, loại đất ruộng, diện tích 642,9m² (sau đây viết tắt là thửa đất số 26) tại thôn H, xã MT, huyện Từ L (nay là tổ dân phố 1 MTH, quận Nam Từ L), thành phố Hà Nội có nguồn gốc do bố mẹ cụ B để lại, chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trên đất có 4 ngôi nhà, cụ thể:

+ Nhà bê tông cốt thép 3 tầng xây năm 2003, diện tích 80m², hiện bà H2 đang ở. Giá trị xây dựng khoảng 400 triệu đồng, nguồn tiền do bà M khi đó ở chung với vợ chồng ông H1 bán đất mà bà được bố mẹ cho riêng ở nơi khác đưa ông H1 xây nhà 03 tầng này. Nhưng bà M không yêu cầu giải quyết khoản tiền đưa cho ông H1 trong vụ án này; bà và ông H1 sẽ giải quyết riêng với nhau.

+ Nhà bê tông cốt thép 3 tầng xây năm 2012, hiện do chị L1, anh T2 (con ông H1, bà H2) ở. Tiền xây nhà do vợ chồng chị L1, anh T2 bỏ ra. Các bà và ông H1 đều nhất trí để lại cho cháu L1 sử dụng phần diện tích đất trên có ngôi nhà này, không yêu cầu chia thừa kế.

+ 02 nhà bê tông cốt thép 5 tầng xây năm 2012, diện tích 76,5m² và 80m², hiện đang cho thuê trọ. Tiền xây nhà do bán một phần đất của bố mẹ để lại tại thửa đất số 135, tờ bản đồ 11, phường MTH. Bà H2 chỉ có công sức trong việc trông nom xây dựng 02 ngôi nhà.

3. Thửa đất số 135, tờ bản đồ 11, diện tích 487,9m² đất nông nghiệp (sau đây viết tắt là thửa đất số 135) tại tổ dân phố 1 MTH, phường MT, quận Nam Từ L, Hà Nội do cụ T4 tặng cho cụ B. Thửa đất này đã nhiều lần chuyển nhượng đất để lấy tiền xây dựng nhà nên diện tích thực tế còn lại của thửa đất khoảng 150m². Hiện không có tài sản gì trên đất.

Nay đồng nguyên đơn đề nghị chia di sản của bố mẹ để lại là 03 thửa đất nêu trên và hủy GCNQSDĐ số U735349 do UBND huyện Từ L cấp ngày 26/8/2002 đối với diện tích 251m² cho hộ gia đình ông Đỗ Đức H1. Các đồng nguyên đơn đồng ý thanh toán công sức cho bà H2 trong việc duy trì, phát triển khối di sản là 01 tỷ đồng; không đồng ý thanh toán bằng đất (hiện vật). Phần diện tích đất mà vợ chồng ông H1, bà H2 đã giao cho vợ chồng cháu L1, cháu T2 làm nhà không yêu cầu xem xét. Các đồng nguyên đơn nhất trí giao cho ông H1 được tiếp tục quản lý, sử dụng nhà đất tại thửa đất số 05; các nguyên đơn hưởng chung phần di sản còn lại (sau khi thanh toán công sức cho bà H2), không đề nghị phân chia riêng cho từng người và các bên không phải thanh toán chênh lệch kỷ phần.

Bị đơn là ông Đỗ Đức H1 trình bày: Thống nhất với trình bày của đồng nguyên đơn về quan hệ huyết thống, nguồn gốc di sản thừa kế và diễn biến quản lý, phát triển khối di sản của cụ B, cụ C để lại. Nhất trí với yêu cầu khởi kiện và hướng giải quyết vụ kiện của nguyên đơn; đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại 02 căn nhà ở thửa đất số 26 có một số người (là sinh viên, lao động tự do) đang thuê trọ, nhưng họ chỉ thuê trọ thời vụ, không ở cố định tại đây và

thường xuyên thay đổi nơi ở. Đề nghị không đưa những người này tham gia tố tụng.

Thời điểm UBND huyện Từ L cấp GCNQSDĐ số U735349 cho hộ gia đình ông thì hộ gia đình ông có 06 người gồm: Bà Đỗ Thị M; vợ ông là bà Nguyễn Thị H2; các con ông là: Đỗ Đức P, Đỗ Anh Đ và Đỗ Thị Thùy L1. Tuy nhiên, các con ông không có công sức đóng góp gì đối với khối di sản.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trình bày:

- Bà Nguyễn Thị H2 trình bày: Bà là vợ của ông Đỗ Đức H1. Hiện nay, hai ông bà đang giải quyết việc ly hôn, chia tài sản chung.

Bà thừa nhận thửa đất số 05 là của bố mẹ ông H1 để lại. Bà và ông H1 có 03 người con chung là các anh, chị Đỗ Thị Thùy L1, Đỗ Đức P, Đỗ Anh Đ. Cả 03 người con này đều ở cùng vợ chồng bà trên thửa đất số 05. Tại thời điểm đăng ký kê khai và được cấp GCNQSDĐ số U735349, các con của bà không có đóng góp, công sức trong việc xây dựng tài sản trên đất. Tiền xây nhà 03 tầng và nhà cấp 4 trên thửa đất số 05, tờ bản đồ 16 là tiền của vợ chồng bà tích góp cùng tiền Nhà nước đền bù đất ruộng năm 2009.

Tại thửa đất số 26, diện tích 642,9m² đất ruộng được Nhà nước giao cho bố mẹ ông H1, trong đó 400m² là của gia đình ông H1 có trước khi bà về làm dâu, còn 242,9m² do vợ chồng bà cải tạo, coi nơi di dời mồ mả để mở rộng thửa đất như hiện nay. Vợ chồng bà đã đề nghị chuyển cho bà M 100m² để làm nhà do bà M không lấy chồng. Tại thời điểm Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định trên đất có những người đang ở thuê, tuy nhiên những người này thuê thời vụ nên đã chuyển đi nơi khác, không còn thuê nữa. Trên thửa đất này có nhà 03 tầng xây năm 2003 do vợ chồng bà tích góp cùng với tiền đền bù ruộng đất năm 2002, 2003. Đối với 02 nhà 5 tầng xây năm 2011 do vợ chồng bà xây, nhưng nguồn tiền là do ông H1 bán đất vườn của bố mẹ. Nhà 4 tầng xây năm 2011 do vợ chồng chị L1 xây dựng.

Tại Bản án sơ thẩm số 14/2018/HNGĐ-ST ngày 27/4/2018, Tòa án nhân dân quận Nam Từ L giải quyết việc ly hôn của bà với ông H1 đã chia cho bà 60,4m² đất tại thửa đất số 05 và 388,1m² đất nông nghiệp (trên có nhà 3 tầng do vợ chồng bà xây và 01 nhà cấp 4 lợp proximang) tại thửa đất số 26. Nhưng bản án này có kháng cáo và kháng nghị của Viện kiểm sát nhân dân thành phố Hà Nội nên chưa có hiệu lực pháp luật. Việc các đồng nguyên đề nghị thanh toán giá trị công sức cho bà 01 tỷ đồng, bà không đồng ý và có nguyện vọng trích công sức bằng nhà đất để đảm bảo cho bà có chỗ ở. Nếu đồng nguyên đơn và ông H1 đồng ý giao cho bà diện tích 388,1m² đất cùng ngôi nhà 3 tầng và cấp 4 trên đất theo quyết định bản án ly hôn sơ thẩm thì bà chỉ nhận diện tích đất này và trả lại diện tích 60,1m² tại thửa đất số 05 được chia theo quyết định của bản án ly hôn sơ thẩm.

- UBND quận Nam Từ L trình bày: Ngày 08/01/2002, ông Đỗ Đức H1 có đơn xin cấp GCNQSDĐ diện tích 251m² đất ở thuộc thửa đất số 05, được UBND xã MT xác nhận ngày 21/02/2002 là đất do ông, bà, cha mẹ để lại không

có tranh chấp, khiếu nại, hiện trạng sử dụng đất đã có nhà ở, ranh giới thửa đất đã có tường xây bao quanh, không nằm trong quy hoạch. Ngày 25/7/2002, UBND xã MT có Thông báo số 37/TB-UB về việc công khai danh sách 401 hộ gia đình, cá nhân đề nghị UBND huyện Từ L cấp GCNQSDĐ ở, đất ao, vườn liền kề; trong đó có trường hợp của ông H1 và đến ngày 15/8/2002 có Biên bản số 197/BB-UB về việc kết thúc công khai kết quả xét duyệt đơn xin đăng ký QSDĐ. Trong thời gian công khai 15 ngày, UBND xã MT không nhận được đơn thư khiếu nại liên quan đến việc cấp GCNQSDĐ cho ông H1. Việc UBND huyện Từ L ban hành Quyết định số 1247/QĐ-UB ngày 26/8/2002 về việc cấp GCNQSDĐ ở, đất ao và vườn liền kề khu dân cư nông thôn đợt III cho 381 hộ gia đình, cá nhân đang sử dụng đất tại xã MT; trong đó có trường hợp của hộ gia đình ông H1 được cấp GCNQSDĐ với diện tích 251m² đất ở, thuộc thửa đất số 05 là đúng quy định tại Quyết định số 65/2001/QĐ-UB ngày 29/8/2001 của UBND Thành phố Hà Nội ban hành quy định về cấp GCNQSDĐ ở, đất ao và vườn liền kề khu dân cư nông thôn. Nay đồng nguyên đơn đề nghị hủy GCNQSDĐ đã cấp cho hộ gia đình ông Đỗ Đức H1, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 24 tháng 9 năm 2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu chia di sản thừa kế do cụ Đỗ Đức B, cụ Nguyễn Thị C để lại của đồng nguyên đơn là các bà: Đỗ Thị T, Đỗ Thị M, Đỗ Thị H.

1.1. Xác định cụ Đỗ Đức B chết ngày 25/10/1993; cụ Nguyễn Thị C chết ngày 10/01/1978 đều không để lại di chúc. Thời điểm mở thừa kế của cụ bị, cụ C là thời điểm hai cụ chết;

1.2. Xác định hàng thừa kế thứ nhất của cụ Đỗ Đức B, cụ Nguyễn Thị C là: Bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Đức H1 và bà Đỗ Thị H.

1.3. Ghi nhận việc bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H, ông Đỗ Đức H1 và bà Nguyễn Thị H2 tự nguyện cho vợ chồng chị Đỗ Thị Thùy L1 - anh Phạm Đức T2 được tiếp tục quản lý, sử dụng và sở hữu 61,2m² đất trên có nhà 4 tầng (*do vợ chồng chị L1 xây dựng*) tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11 tại: Tổ dân phố 1 MTH, phường MT, quận Nam Từ L, thành phố Hà Nội.

1.4. Xác định công sức quản lý, trông nom, tôn tạo và phát triển khối di sản do cụ Đỗ Đức B và cụ Nguyễn Thị C để lại của ông Đỗ Đức H1 và bà Nguyễn Thị H2 trị giá tương ứng một kỷ phần thừa kế.

1.5. Xác nhận khối di sản của cụ Đỗ Đức B và cụ Nguyễn Thị C để lại gồm: Quyền sử dụng 577,4m² đất và các tài sản trên đất (*làm trước năm 2020*) tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11; Quyền sử dụng 255m² đất và các tài sản trên đất thửa đất số 05, tờ bản đồ số 16; Quyền sử dụng 155,2m² đất thửa đất số 135, tờ bản đồ số 11. Cùng có địa chỉ tại: Tổ dân phố 1 MTH, phường MT, quận Nam Từ L, Thành phố Hà Nội. Tổng trị giá bằng tiền là 19.189.121.041 đồng.

1.6. Chia khối di sản do cụ Đỗ Đức B và cụ Nguyễn Thị C để lại thành 05 kỷ phần: Bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Đức H1 và bà Đỗ Thị H mỗi người

được hưởng kỷ phần thừa kế trị giá thành tiền là 3.837.824.208 đồng. Chia công sức quản lý, tôn tạo và phát triển khối di sản thừa kế do cụ Đỗ Đức B và cụ Nguyễn Thị C để lại của ông Đỗ Đức H1 trị giá bằng tiền là 2.558.549.472 đồng; của bà Nguyễn Thị H2 trị giá bằng tiền là 1.279.824.736 đồng

1.7. Chia khối di sản của cụ Đỗ Đức B và cụ Nguyễn Thị C để lại bằng hiện vật:

1.7.1. Chia 35,50m² đất và các công trình trên lối đi chung gồm: cổng hoa sắt; mái vẩy, hoa sắt cửa trước mái vẩy, một phần sân xi măng thuộc ngõ đi chung tại thửa đất số 26, tờ bản đồ 11 giới hạn bởi các điểm 1,2,3,b,a,1 trong sơ đồ kèm theo bản án làm lối đi chung.

1.7.2. Chia (giao) bà Nguyễn Thị H2 được quản lý, sử dụng 191,4m² đất tại thửa đất số 26, tờ bản đồ số 11, được sở hữu các tài sản trên đất được giao gồm: nhà 03 tầng diện tích 78,5m²/sàn; sân xi măng diện tích 75m² trước nhà 03 tầng, giới hạn bởi các điểm 3,4,5,6,7,7',c,b,3 trong sơ đồ kèm theo bản án. Được sử dụng chung phần đất ngõ đi chung và các tài sản trên ngõ đi chung đã được xác định tại điểm 1.7.1 tại khoản 1 Quyết định bản án.

1.7.3. Chia (giao) cho bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H được:

+ Quản lý, sử dụng chung diện tích 155,2m² đất tại thửa đất số 135, tờ bản đồ 11 giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,1 trong sơ đồ kèm theo bản án.

+ Quản lý, sử dụng chung diện tích 350,50m² tại thửa đất số 26, tờ bản đồ 11; cùng sở hữu chung các tài sản trên đất được giao gồm: Nhà 05 tầng diện tích 82,7m²/sàn, nhà 05 tầng diện tích 79,4m²/sàn; nhà gạch diện tích 20m²; tường bao diện tích 12,6m²; tường hoa diện tích 19,2m²; 01 cây xoài; 02 cây bưởi giới hạn bởi các điểm 9,10,11,12,13,1,a,b,c,7',8',9 trong sơ đồ kèm theo bản án. Được sử dụng chung phần đất ngõ đi chung và các tài sản trên ngõ đi chung đã được xác định tại điểm 1.7.1 tại khoản 1 Quyết định bản án.

1.7.4. Chia (giao) cho ông Đỗ Đức H1 được hưởng, quản lý, sử dụng 255m² đất tại thửa đất số 05, tờ bản đồ 16; được sở hữu toàn bộ các tài sản trên đất gồm: Nhà 3 tầng diện tích 86,8m²/sàn, nhà tạm diện tích 11,5m², sân gạch diện tích 91,7m², tường bao diện tích 30,8m², hoa sắt diện tích 7,1m²; cửa inox diện tích 6,9m²; tường hoa diện tích 8,4m²; lưới thép diện tích 7,2m²; 01 cây mít; 01 cây nhãn. Giới hạn bởi các điểm 1,2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,1 trong sơ đồ kèm theo bản án.

1.7.5. Giao cho vợ chồng chị Đỗ Thị Thùy L1 - anh Phạm Đức T2 tiếp tục được quyền quản lý sử dụng, sở hữu diện tích đất 61,2m² và nhà 4 tầng trên đất tại thửa đất số 26 tờ bản đồ số 11, giới hạn bởi các điểm 7,8,8',c,7 trong sơ đồ kèm theo bản án.

1.7.6. Ghi nhận sự tự nguyện của bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H không yêu cầu ông Đỗ Đức H1 phải thanh toán giá trị chênh lệch kỷ phần.

1.7.7. Buộc ông Đỗ Đức H1 phải trả cho bà Nguyễn Thị H2 67.210.017 (Sáu mươi bảy triệu, hai trăm mười nghìn, không trăm mười bảy) đồng.

Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật; người được thi hành án nộp đơn yêu cầu thi hành án. Nếu người bị thi hành án chưa thanh toán xong khoản tiền phải thanh toán thì còn phải chịu lãi theo mức lãi suất 10%/năm đối với số tiền còn nợ theo quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

1.7.8. Kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật. Các đương sự được giao quyền sử dụng đất và quyền sở hữu các tài sản trên đất từ các điểm 1.7.1. đến 1.7.5 khoản 1 Quyết định của bản án được quyền chủ động đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký kê khai và đề nghị cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với diện tích đất được phân chia, được giao sử dụng theo quyết định của bản án và theo pháp luật.

2. Chấp nhận yêu cầu đề nghị hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U735349 của đồng nguyên đơn. Tuyên hủy Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số U735349 do UBND huyện Từ L cấp ngày 26/8/2002 cho chủ sử dụng đất là hộ gia đình ông Đỗ Đức H1 đối với thửa đất số 05, tờ bản đồ 16.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về án phí và thông báo quyền kháng cáo theo quy định pháp luật.

Ngày 07/10/2020, các đồng nguyên đơn là bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm về phân chia di sản thừa kế, cho rằng Tòa án sơ thẩm trích công sức cho bà H2 (là con dâu) diện tích đất và tài sản trên đất nhiều hơn kỹ phần thừa kế mà người thuộc hàng thừa kế thứ nhất của hai cụ được chia trong khi bà H2 chỉ có công sức tu bổ, tôn tạo, trông nom tài sản trên đất là không phù hợp và hiện nay vợ chồng bà H2 đã ly hôn.

Ngày 06/12/2020, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Đỗ Thị Thùy L1 có đơn kháng cáo hủy toàn bộ bản án sơ thẩm vì đánh giá nguồn gốc của các thửa đất không đúng, ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của chị.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đồng nguyên đơn giữ nguyên nội dung kháng cáo và ý kiến trình bày tại cấp sơ thẩm, cho rằng bà H2 chỉ có công sức tu bổ, trông nom tài sản trên đất; toàn bộ các ngôi nhà trên các thửa đất đều do chị em bà chuyển nhượng đất của bố mẹ để xây dựng nên các đồng nguyên đơn chỉ đồng ý trích công sức cho bà H2 số tiền 01 tỷ đồng hoặc 50m² đất và số tiền chênh lệch để bà H2 có chỗ ở.

Luật sư bảo vệ quyền lợi của các đồng nguyên đơn trình bày: Quá trình giải quyết vụ án, các đồng nguyên đơn đã có thiện chí trả công sức cho bà H2 số tiền 01 tỷ đồng hoặc 50m² đất và số tiền chênh lệch để bà H2 có chỗ ở, nhưng bà H2 không đồng ý. Tòa án cấp sơ thẩm chia cho bà H2 được quản lý, sử dụng 191,4m² đất tại thửa đất số 26 và được sở hữu tài sản trên đất là nhà 03 tầng diện tích 78,5m², sân xi măng diện tích 75m² là không phù hợp và chưa tương xứng với công sức trông nom của bà H2. Bà H2 chỉ là con dâu, đã ly hôn chồng, không phải là thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất nhưng lại được nhận hiện vật nhiều hơn các đồng thừa kế. Đối với kháng cáo của chị L1 cho rằng đánh giá nguồn gốc các thửa đất không đúng là không có căn cứ, việc chị L1 cho rằng không được Tòa án sơ thẩm triệu tập tham gia các buổi làm việc, tham gia phiên tòa, nhưng tài liệu hồ sơ thể hiện Tòa án sơ thẩm đã tổng đạt các văn

bản tố tụng cho chị L1 qua Văn phòng Thừa phát lại. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của các đồng nguyên đơn, không chấp nhận kháng cáo của chị L1, sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia lại phần công sức trông nom tài sản của bà H2 như ý kiến của các đồng nguyên đơn đã trình bày tại phiên tòa phúc thẩm.

Chị Đỗ Thị Thùy L1 bổ sung thêm nội dung kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền lợi của bà Nguyễn Thị H2 và chị Đỗ Thị Thùy L1 trình bày: Chị L1 không được triệu tập tham gia giải quyết vụ án và tham gia phiên tòa; việc nguyên đơn và bị đơn đồng thuận với nhau là vì liên quan đến vụ án ly hôn giữa bà H2 với ông H1 nhằm chiếm đoạt, giữ tài sản của gia đình. Các nguyên đơn khởi kiện tranh chấp đất nông nghiệp trong khi không trực tiếp sử dụng mà do vợ chồng bà H2, ông H1 sử dụng là không phù hợp với chế độ quản lý đất nông nghiệp. Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã được UBND quận Nam Từ L khẳng định, hơn nữa bà M sống chung cùng với gia đình ông H1, bà H2 nhưng không biết việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông H1 là không đúng. Thời hiệu khởi kiện chia thừa kế là đã hết, các đồng nguyên đơn không còn quyền thừa kế. Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án.

Bị đơn là ông Đỗ Đức H1 trình bày nguồn gốc các thửa đất là của bố mẹ ông để lại nên là tài sản chung của chị em ông. Bà H2 là con dâu không có quyền đòi chia tài sản. Đề nghị giải quyết theo pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội sau khi phân tích nội dung vụ án, ý kiến trình bày của các đương sự, ý kiến của các Luật sư và kết quả tranh tụng tại phiên tòa đã kết luận: Tòa án cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ quá trình biến động các thửa đất đặc biệt là thửa đất số 26 trong đó có liên quan đến vợ chồng bà H2, ông H1 di dời mồ mả để mở rộng đất thì mới có cơ sở xác định tài sản chung của ông H1, bà H2; tài sản là di sản thừa kế của cụ C, cụ B; trích công sức tôn tạo, quản lý nhà đất cho ông H1, bà H2 rồi chia thừa kế mới chính xác. Do xác định không đúng di sản thừa kế và đối tượng giải quyết trong vụ án này là đối tượng trong vụ án ly hôn giữa bà H2 với ông H1 nên đề nghị giải quyết vụ án được chính xác và triệt để, đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy toàn bộ bản án sơ thẩm theo hướng phân tích nêu trên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thẩm tra tại phiên tòa, trình bày của đương sự, ý kiến của các Luật sư, kết quả tranh luận và ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa, Hội đồng xét xử phúc thẩm xét thấy:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của đồng nguyên đơn là các bà Đỗ Thị T, Đỗ Thị M, Đỗ Thị H là hợp lệ, đảm bảo đúng thời hạn do pháp luật quy định. Bà T và bà M là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí; bà H đã nộp tiền tạm ứng án phí. Chị Đỗ Thị Thùy L1 kháng cáo quá hạn nhưng có lý do chính đáng, được Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội chấp nhận kháng

cáo quá hạn, đã nộp tiền tạm ứng án phí nên được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

- Về người tham gia tố tụng: Tại phiên tòa phúc thẩm, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không có kháng cáo là UBND quận Nam Từ L và anh Phạm Đức T2 đã được triệu tập hợp lệ, nhưng vẫn vắng mặt. Các đương sự, các Luật sư có mặt tham gia phiên tòa và đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đều đề nghị xét xử. Hội đồng xét xử phúc thẩm thảo luận thấy đây là phiên tòa mở lần thứ 3, các đương sự vắng mặt đã được triệu tập hợp lệ và đã có ý kiến trình bày trong hồ sơ vụ án. Sự vắng mặt của những người này không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án nên quyết định tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân, huyết thống và thời điểm mở thừa kế, hàng thừa kế:

Cụ Đỗ Đức B chết ngày 11/9/1993 (âm lịch) tức ngày 25/10/1993 dương lịch; cụ Nguyễn Thị C chết ngày 02/12/1977 (âm lịch) tức ngày 10/01/1978 dương lịch đều không để lại di chúc. Cụ B và cụ C có 04 người con chung là: Bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị M, ông Đỗ Đức H1 và bà Đỗ Thị H. Hai cụ không có con nuôi, con ngoài giá thú, con riêng.

Tòa án cấp sơ thẩm xác định thời điểm mở thừa kế, thời hiệu thừa kế; hàng và diện thừa kế của hai cụ là đúng quy định của Bộ luật Dân sự và “Giải đáp một số vấn đề về nghiệp vụ” số 01/GĐ-TANDTC ngày 05/01/2018.

[2.2] Về xác định di sản thừa kế của cụ B, cụ C:

Căn cứ lời khai của các đương sự xác định thừa đất số 05 diện tích 251m² đất thổ cư (diện tích thực tế là 255m²); thừa đất số 26 diện tích 642,9m² và thừa đất số 135, tờ bản đồ số 11 diện tích 487m² có nguồn gốc là của các cụ để lại cho cụ B và cụ C. Tuy nhiên, hồ sơ vụ án chỉ có Công văn số 821/UBND-ĐC ngày 18/5/2018 của UBND phường MT về việc giải quyết đơn đề nghị của ông H1 xác nhận nguồn gốc 03 thửa đất của gia đình ông đang sử dụng có nội dung thể hiện: Sổ mục kê của các thửa đất này không lưu giữ tại UBND phường, chỉ có thửa đất số 05 tại Bản đồ năm 1994 và sổ mục kê ghi tên chủ hộ là “Lợi”, loại đất thổ cư; các thửa đất còn lại không ghi tên chủ sử dụng. Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H1 cho rằng người có tên “Lợi” là anh họ của ông H1 và gia đình ông đã sử dụng thửa đất này từ lâu, việc ghi tên “L2” là do nhầm lẫn. Do đó, không có căn cứ xác định chủ sử dụng đất của các thửa đất này từ năm 1994 trở về trước, vấn đề này chưa được xác minh làm rõ để xác định nguồn gốc đất và việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thửa đất số 05 cho hộ gia đình ông H1 có đúng nguồn gốc, đối tượng sử dụng đất.

Mặt khác, quá trình giải quyết vụ án bà Nguyễn Thị H2 (vợ ông H1, đã ly hôn) có lời khai xác định thửa đất số 26 diện tích 642,9m² đất ruộng, trong đó có 400m² đất của gia đình ông H1 có trước khi bà H2 về làm dâu, còn 242,9m² đất là do vợ chồng bà cải tạo, san lấp, di dời mồ mả. Ông H1 cũng xác nhận có việc di dời mồ mả, kê bờ ao nhưng cho rằng mồ mả của các gia đình nằm trên đất của

gia đình ông và ông là người trả chi phí di dời mồ mã. Tại phiên tòa phúc thẩm, bà H2 xác định diện tích đất tại thửa số 26 tăng hơn so với diện tích đất tại thời điểm bà về làm dâu là do công sức của vợ chồng bà; bà là người trả tiền cho các hộ di dời mồ mã để có thêm diện tích đất sử dụng và tiền thanh toán di dời mồ mã là tiền của vợ chồng bà. Lời khai của bà H2 phù hợp với lời khai của một số người làm chứng là ông Đỗ Danh Q, Đỗ Huy A1, Đỗ Thanh L3 là các gia đình có mồ mã di dời được bà H2 thanh toán tiền di chuyển mồ mã đi nơi khác để cho gia đình bà H2 quản lý đất và ông Đỗ Huy H3 là Tổ trưởng Tổ dân phố MTH về việc ông H1, bà H2 bồi thường mồ mã cho các người trong thôn để lấy đất quản lý, sử dụng và phần diện tích này thuộc một phần thửa đất số 26.

Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ Công văn số 821/UBND-ĐC ngày 18/5/2018 của UBND phường MT về việc giải quyết đơn đề nghị của ông H1 xác nhận nguồn gốc 03 thửa đất của vợ chồng cụ B, cụ C để lại để chia thừa kế mà không thẩm tra, xác minh làm rõ nguồn gốc, quá trình quản lý sử dụng các thửa đất tranh chấp qua các thời kỳ quản lý đất đai của Nhà nước đặc biệt là nguyên nhân biến động diện tích tại thửa đất số 26 từ thời điểm bà H2 kết hôn với ông H1 (năm 1984-1985) để xác định diện tích đất ruộng vợ chồng cụ B, cụ C được thừa hưởng từ đất ông cha để lại; nguồn gốc và diện tích đất bà H2 và ông H1 có được từ việc san lấp, bồi thường di dời mồ mã từ đó mới xác định được phần tài sản chung của ông H1, bà H2; phần tài sản là di sản thừa kế của cụ B, cụ C; công sức san lấp, tôn tạo đất và công sức trông nom, quản lý và đóng góp trong việc tạo lập tài sản trên đất của ông H1, bà H2 (người đứng ra xây dựng nhà, hồ sơ đền bù thu hồi đất nông nghiệp của ông H1, bà H2 để làm rõ số tiền bồi thường và mục đích sử dụng tiền này). Trên cơ sở đó, mới xác định được phần nào là di sản thừa kế của hai cụ để lại, phần nào là tài sản chung của ông H1, bà H2; trích công sức quản lý, tôn tạo đất cho ông H1, bà H2 và tiến hành chia thừa kế theo quy định của pháp luật mới đúng. Đồng thời, mới có cơ sở để giải quyết việc phân chia tài sản trong vụ án ly hôn giữa bà H2 với ông H1 được chính xác và triệt để.

Việc Luật sư bảo vệ quyền lợi của bà H2 và chị L1 đề nghị hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án do hết thời hiệu thừa kế là không phù hợp nên không có căn cứ chấp nhận.

Do Tòa án cấp sơ thẩm chưa thu thập đầy đủ chứng cứ như đã nêu trên mà Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được, cần phải hủy bản án sơ thẩm để giải quyết lại nên kháng cáo của các đương sự liên quan đến việc phân chia di sản thừa kế, trích công sức trông nom, quản lý tài sản trên đất sẽ được xem xét trong quá trình giải quyết lại vụ án. Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308, khoản 1 Điều 310 và khoản 3 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ của Quốc hội.

1. Hủy toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 63/2020/DS-ST ngày 24/9/2020 của Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội về vụ án “Tranh chấp chia thừa kế, hủy giấy

chứng nhận quyền sử dụng đất” giữa nguyên đơn là bà Đỗ Thị T, bà Đỗ Thị M, bà Đỗ Thị H với bị đơn là ông Đỗ Đức H1; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là bà Nguyễn Thị H2, UBND quận Nam Từ L, chị Đỗ Thị Thùy L1, anh Phạm Đức T2, anh Đỗ Đức P và anh Đỗ Anh Đ.

2. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Hà Nội để xét xử sơ thẩm lại vụ án theo đúng quy định của pháp luật.

3. Về án phí: Các đương sự kháng cáo không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Đỗ Thị H số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0020976 ngày 24/11/2020 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội (BL382). Hoàn trả cho chị Đỗ Thị Thùy L1 số tiền 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000311 ngày 08/10/2021 của Cục Thi hành án dân sự thành phố Hà Nội. Nghĩa vụ chịu án phí của các đương sự trong vụ án được xác định lại khi giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hải Thanh

Nguyễn Xuân Điền

Nguyễn Phương Hạnh

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND thành phố Hà Nội;
- Cục THADS thành phố Hà Nội;
- Các đương sự (theo địa chỉ)
- Lưu: P. HCTP-VP; HSVA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Phương Hạnh